

か  
10課

ひょうご  
兵庫を たのしむ

Thường thức Hyogo



写真:兵庫県公式観光サイト HYO GO!ナビ <https://www.hyogo-tourism.jp/>

もくひょう

目標

Mục tiêu

1. おでかけの かんそうを いいます  
Phát biểu cảm nghĩ về chuyến đi chơi của bạn
2. したいことについて はなします  
Nói về những điều bạn muốn làm
3. ちかくの<sup>みせ</sup>店や <sup>しせつ</sup>施設を <sup>りょう</sup>利用します  
Đi đến các cửa hàng và cơ sở gần nhà

# 0.

## べんきょうの まえに Trước khi vào bài học

ひょうごけん  
兵庫県の ゆうめいなものは なんですか。

Tỉnh Hyogo nổi tiếng về sản phẩm gì?

まち  
あなたの町の ゆうめいなものは なんですか。

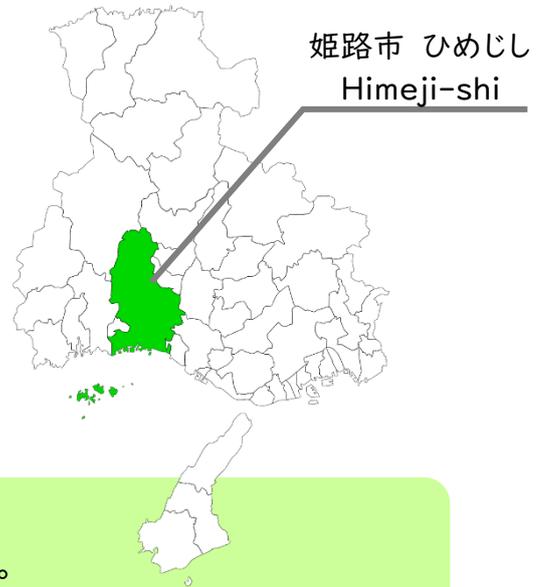
Thị trấn của bạn nổi tiếng về sản phẩm gì?



1.

おでかけの かんそうを いいます  
Phát biểu cảm nghĩ về chuyến đi chơi của bạn

いったことが あるばしょを いいます  
Nói về nơi bạn đã từng đi



A : ひょうごけんで どこへ きましたか。

B : ひめじ へ きました。

A : いいですね。いつ きましたか。

B : 4月(しがつ) に きました。

A : Hyogoken de doko e ikimashitaka.

B : Himeji e ikimashita.

A : iidesune. Itsu ikimashitaka.

B : Shigatsu ni ikimashita.

ひょうごけんで どこへ きましたか  
/ Bạn đã đi những đâu ở tỉnh Hyogo?

どうやって いったか はなします  
 Kể chuyện bạn đã đi bằng cách nào

A : なにで ひめじ へ きましたか。

B : くるま で きました。

A : だれと きましたか。

B : かぞく と きました。

A : いいですね。

A : Nani de Himeji e ikimashitaka.

B : Kuruma de ikimashita.

A : Dare to ikimashitaka.

B : Kazoku to ikimashita.

A : Iidesune.

～で きました / Tôi đã tới đó bằng ～

～と きました / Tôi đã đi cùng với ～



かぞく  
kazoku



ともだち  
tomodachi



ひとりで きました  
Hitori de ikimashita

ひょうごけんや かんさいで どこかへ きましたか。

Bạn đã đi những đâu ở tỉnh Hyogo hay Kansai?

姫路城 ひめじじょう

おでかけのかんそうを いいます  
Phát biểu cảm nghĩ về chuyến đi chơi của bạn



A : ひめじ で なにを しましたか。

B : ひめじじょうへ 行きました。さくらを みました。

A : どうでしたか。

B : とても きれいでした。

A : いいですね。

A : Himeji de nani o shimashitaka.

B : Himeji joo e ikimashita. Sakura o mimashita.

A : Doodeshitaka.

B : Totemo kireedeshita.

A : Iidesune.

なにを しましたか / Bạn đã làm gì?

とても きれいでした / Nó đã rất đẹp



~を みました  
~o mimashita  
Tôi đã thấy ~



~を たべました  
~o tabemashita  
Tôi đã ăn ~



~を のみました  
~o nomimashita  
Tôi đã uống ~

あなたのまちで どこかへ 行きましたか。どうでしたか?

Bạn đã đi những đâu trong thị trấn của bạn? Bạn thấy thế nào?

# 2. したいことについて はなします Nói về những điều bạn muốn làm

ひょうごけんで いきたいところを いいます  
Cho biết bạn còn muốn đi đâu ở tỉnh Hyogo

写真ライブラリー  
兵庫県公式観光サイト

HYO GO!ナビ



<https://www.hyogo-tourism.jp/>

大石神社 赤穂市  
(おいしいじんじゃ あこうし)



湯村温泉 新温泉町  
(ゆむらおんせん しんおんせんちょう)



A : いくのぎんざん へ いきたいです。  
\_\_\_\_\_ さんは いったことが ありますか。

B : はい、ありますよ。

A : いいですね。どうでしたか。

B : もみじが とても きれいでした。

鳴門大橋 南あわじ市  
(なるとおおはし みなみあわじし)



A : Ikunoginzan e ikitaidesu.  
\_\_\_\_\_ san wa ittakoto ga arimasuka.

B : Hai, arimasuyo.

A : Iidesune. Doodeshitaka.

B : Momiji ga totemo kiree deshita.

生野銀山 朝来市  
(いくのぎんざん あさごし)



～へ いきたいです / Tôi muốn đi đến ~  
いったことがありますか / Bạn đã từng đến đó chưa?  
もみじが きれいでした / Lá đỏ thật đẹp

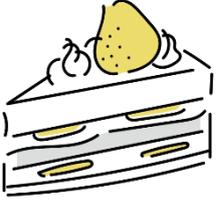


もみじ  
Momiji

## したいことを いいます Nói những điều bạn muốn làm

あなたのまちで してみたいことが ありますか。

Có điều gì bạn muốn thử làm trong thị trấn của bạn không?

<p>おいしいスイーツを かいたいです Oishii suiitsu o kaitaidesu Tôi muốn mua bánh ngọt thật ngon</p> 	<p>うみやかわで あそびたいです Umi ya kawa de asobitaidesu Tôi muốn chơi ở biển hoặc sông</p> 
<p>かていりょうりを たべたいです Katee ryoori o tabetaidesu Tôi muốn ăn món ăn gia đình</p> 	<p>ゆっくり さんぽしたいです Yukkuri sanpo shitaidesu Tôi muốn thong thả đi dạo</p> 
<p>きせつのイベントへ いきたいです Kisetsu no ibento e ikitaidesu Tôi muốn tham dự các sự kiện theo mùa</p> 	<p>_____ たいです _____ taidesu</p>

したいことを 言って おすすめのばしょを ききます  
 Nói điều bạn muốn làm và hỏi thăm những địa điểm được đề xuất

A : ゆっくり さんぽしたいです。 いいところか ありますか。

B : さくらこうえんが いいですよ。 とても ひろいです。

A : そうですか。いってみます。ありがとうございます。

A : Yukkuri sanpo shitaidesu. Iitokoro ga arimasuka.

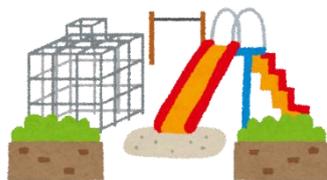
B : Sakura kooen ga iidesuyo. Totemo hiroidesu.

A : Soodesuka. Ittemimasu. Arigatoogozaimasu.

いいところが ありますか / Bạn có biết nơi nào tốt không?

ひろいです / Nó rộng lớn

いってみます / Tôi sẽ đi thử



こうえん  
kooen



かわ  
kawa



しょうてんがい  
shootengai

まちのホームページや やくしよで <sup>かんこう</sup>観光パンフレットを さがしてみましよう。

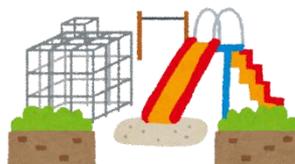
Hãy tìm trong các tờ rơi du lịch ở trụ sở hành chính hay trên trang web của thị trấn.

3. <sup>みせ</sup>ちかくの店や <sup>しせつ</sup>施設を <sup>りよう</sup>利用します  
 Đi đến các cửa hàng và cơ sở gần nhà

みせや しせつ Cửa hàng và các cơ sở



としょかん  
toshokan



こうえん  
kooen



プール  
puuru



ショッピングモール  
Shoppingu mooru



びじゅつかん  
bijutsukan



こうみんかん  
koominkan

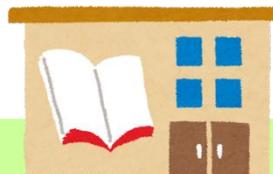


どうぶつえん  
Doobutsuen

あなたのまちで <sup>い</sup>よく行く場所や、<sup>ばしょ</sup>すきな場所は <sup>どこ</sup>どこですか。

Những địa điểm bạn hay đến hoặc nơi yêu thích của bạn trong thị trấn của bạn là ở đâu?

しせつで りようとうろくを します  
 Đăng ký sử dụng tại cơ sở



スタッフ  
sutaffu

A : すみません、はじめて きました。  
 りようとうろくを したいです。

スタッフ : こちらに ごきにゆうください。  
 じゅうしょが かくにんできるものが ありますか。

A : はい、あります。



A : Sumimasen, hajimete kimashita.  
 Riyoo tooroku o shitaidesu.

Sutaffu : Kochira ni gokinyuu kudasai.  
 Juusho ga kakunin dekiru mono ga arimasuka.

A : Hai, arimasu.

はじめて きました / Đây là lần đầu tiên tôi đến  
 りようとうろくを したいです / Tôi muốn đăng ký sử dụng  
 こちらに ごきにゆうください / Vui lòng điền vào đây  
 じゅうしょが かくにんできるものが ありますか  
 / Bạn có giấy tờ gì có thể xác nhận địa chỉ của bạn không?

いってみたい施設が ありますか。利用登録は ひつようですか。

Có cơ sở nào bạn muốn thử ghé thăm không? Có cần đăng ký sử dụng không?

ひょうごけん

兵庫県 のしせつ Các cơ sở của tỉnh Hyogo (にほんごのページ)

<https://web.pref.hyogo.lg.jp/shisetsu/index.html>



兵庫県ホームページ

しせつの あんないを よみます  
Đọc thông tin cơ sở



なんじから なんじまでですか。  
Nanji kara nanji made desuka.

やすみは なんようびですか。  
Yasumi wa nanyoobi desuka.



おとな 一人は いくらですか。

Otona hitori wa ikuradesuka.

料金	個人	団体
大人	500 円	400 円
70 歳以上	250 円	200 円
大学生	400 円	300 円

※高校生以下は無料。  
※団体は 20 名以上。

かいかんじかん  
開館時間

Giờ mở cửa

きゅうかんび  
休館日

Ngày nghỉ

りょうきん  
料金

Phí vào cửa

おとな  
大人

người lớn

しせつ  
いってみたい施設の じかんや りょうきんを しらべてみましょう。  
Kiểm tra thời gian và giá cả của các cơ sở bạn muốn ghé thăm.

にほんごの かたち  
Cấu trúc tiếng Nhật

けいようし かこ Keeyooshi Kako Tính từ Thì quá khứ

い けいようし  
tính từ đuôi - I

おいしい りょうり  
oishi*i* ryoori  
thức ăn ngon

おもしろい ばしょ  
omoshiroi basho  
địa điểm thú vị



どうでしたか。  
Doodeshitaka.  
Bạn thấy thế nào?

りょうりが とても おい*しかった*です。  
Ryoori ga totemo oishi*kattadesu*.  
Thức ăn rất ngon.

い けいようし tính từ đuôi - I	かこ Thì quá khứ
おいしいです oishiidesu Nó ngon	おいしかったです oishikattadesu
おもしろいです omoshiroidesu Thật thú vị	おもしろかったです omoshirokattadesu
たかいです takaidesu đắt	たかかったです takakattadesu
たのしいです tanoshiidesu Thật vui vẻ	たのしかったです tanoshikattadesu
いいです iidesu Thật tốt / hay	<div style="display: flex; align-items: center;">                  よかったです yokattadesu             </div>

な けいようし  
tính từ đuôi -Na

しんせつな ひと  
shinsetsuna hito  
người tử tế, tốt bụng

にぎやかな まつり  
nigiyakana matsuri  
lễ hội nhộn nhịp



どうでしたか。  
Doodeshitaka.  
Bạn thấy thế nào?



みせのひとが とても しんせつでした。  
Mise no hito ga totemo shinsetsudeshita.  
Nhân viên cửa hàng rất tốt bụng.

な けいようし tính từ đuôi -Na	かこ Thì quá khứ
しんせつです shinsetsudesu Thật tử tế	しんせつでした shinsetsudeshita
にぎやかです nigiyakadesu Thật nhộn nhịp	にぎやかでした nigiyakadeshita
しずかです shizukadesu Thật yên tĩnh	しずかでした shizukadeshita
きれいです kireedesu Thật đẹp	きれいでした kireedeshita
たいへんです taihendesu Thật vất vả	たいへんでした taihendeshita
ていねいです teenedesu Thật lịch sự, cẩn thận	ていねいでした teenedeshita

日本語の形容詞には「な形容詞」と「い形容詞」の2つのグループがあります。  
Có hai nhóm tính từ tiếng Nhật: tính từ đuôi -na và đuôi -i.

しゅくじつ  
ngày lễ

1月 いちがつ

1日 (ついたち)  
がんどじつ  
Ngày đầu năm

だいい げつようび  
せいじんのひ  
Lễ trưởng thành

5月 ごがつ

3日 (みっか)  
けんぼうきねんび  
Ngày hiến pháp

4日 (よっか)  
みどりのひ  
Ngày cây xanh

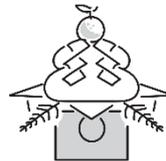
5日 (いつか)  
こどものひ  
Ngày trẻ em

9月 くがつ

だいい げつようび  
けいろうのひ  
Ngày kính lão

23日ごろ  
しゅうぶんのひ  
Ngày thu phân

おしょうがつ  
Tết năm mới



2月 にがつ

11日  
けんこくきねんのひ  
Ngày kỉ niệm lập quốc

23日  
てんのうたんじょうび  
Sinh nhật Thiên hoàng

ゴールデンウィーク  
Tuần lễ vàng



7月 しちがつ

だいい げつようび  
うみのひ  
Ngày của biển

10月 じゅうがつ

だいい げつようび  
スポーツのひ  
Ngày hội thể thao

3月 さんがつ

20日 (はつか) ごろ  
しゅんぶんのひ  
Ngày xuân phân

4月 しがつ

29日  
しょうわのひ  
Ngày Showa

おぼん  
Nghỉ Obon



8月 はちがつ

11日  
やまのひ  
Ngày của núi

11月 じゅういちがつ

3日 (みっか)  
ぶんかのひ  
Ngày văn hóa

23日  
きんろうかんしゃのひ  
Ngày cảm tạ lao động

にほん  
Nhật Bản



兵庫県(ひょうごけん)  
tỉnh Hyogo

- 1 しんおんせんちょう 新温泉町
- 2 かみちょう 香美町
- 3 とよおかし 豊岡市
- 4 やぶし 養父市
- 5 あさごし 朝来市
- 6 たんばし 丹波市
- 7 たんばささやまし 丹波篠山市
- 8 さんだし 三田市
- 9 いながわちょう 猪名川町
- 10 たからづかし 宝塚市
- 11 かわにしし 川西市
- 12 いたみし 伊丹市
- 13 あまがさきし 尼崎市
- 14 にしのみやし 西宮市
- 15 あしやし 芦屋市
- 16 こうべし 神戸市
- 17 あかしし 明石市
- 18 いなみちょう 稲美町
- 19 はりまちょう 播磨町

- 20 かがわし 加古川市
- 21 たかさごし 高砂市
- 22 たかちょう 多可町

- 23 にしわきし 西脇市
- 24 かとうし 加東市
- 25 かさいし 加西市
- 26 おのし 小野市
- 27 みきし 三木市

- 28 かみかわちょう 神河町
- 29 いちかわちょう 市川町
- 30 ふくさきちょう 福崎町
- 31 ひめじし 姫路市
- 32 しそうし 宍粟市
- 33 さようちょう 佐用町
- 34 たつのし たつの市
- 35 たいしちょう 太子町
- 36 あいおいし 相生市
- 37 かみごおりちょう 上郡町
- 38 あこうし 赤穂市
- 39 あわじし 淡路市
- 40 すもとし 洲本市
- 41 みなみ あわじし 南あわじ市

